**MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT**

**TRANH CHẤP HỢP ĐÔNG TÍN DỤNG**

1.1. Khái quát về hợp đồng tín dụng và tranh chấp hợp đồng tín dụng

 1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại hợp đồng tín dụng

 1.1.1.1. Khái niệm

 Hợp đồng tín dụng là một căn cứ pháp lý mà qua đó TCTD thực hiện hoạt động cho vay. Trong đó, TCTD là doanh nghiệp thực hiện một, một số hoặc tất cả hoạt động ngân hàng. Tổ chức tín dụng bao gồm: ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân [10, K1 Đ4]. Việc cho vay của tổ chức tín dụng và khách hàng vay phải được lập thành hợp đồng tín dụng. Hợp đồng tín dụng phải có nội dung về điều kiện vay, mục đích sử dụng vay vốn, phương thức cho vay, số vốn vay, lãi suất, thời hạn cho vay, hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm, phương thức trả nợ và những cam kết khác được các bên thỏa thuận [3,Tr 2]

 Theo quy định tại Điều 463 BLDS 2015 “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”. Từ đó có thể thấy rằng hợp đồng tín dụng là một dạng cụ thể của hợp đồng vay tài sản. Tuy nhiên, chỉ gọi là hợp đồng tín dụng trong trường hợp bên cho vay là các tổ chức tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng là bên cho vay giao cho bên vay một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời hạn nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc lẫn lãi.

 Theo Điều 385 BLDS 2010 quy định “Hợp đồng là sự thảo thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hay chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự” thì hợp đồng tín dụng cũng là một dạng cụ thể của hợp đông dân sự vì quan hệ tín dụng về bản chất cũng là một quan hệ dân sự.

 Pháp luật chuyên ngành không đưa ra định nghĩa cụ thể về HDTD song từ những nhận định về hợp đồng tín dụng, các mối quan hệ dân sự và quy định của Bộ Luật Dân sự có thể khái quát khái niệm về hợp đồng tín dụng như sau: “Hợp đồng tín dụng là sự thảo thuận chung bằng văn bản giữa TCTD (bên cho vay) với cá nhân, tổ chức (bên vay) có đủ những điều kiện luật định, theo đó TCTD giao một số tiền cho bên vay sử dụng vào mục đích và trong một thời hạn xác định, khi đến hạn bên vay phải trả gốc và lãi được xác định theo lãi suất và các bên đã thỏa thuận”. Như vậy hợp đồng tín dụng là văn bản thể hiện thỏa thuận của tổ chức tín dụng và khách hàng trong việc xác lập một quan hệ cho vay, xác lập quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các bên trong trong việc vay và hoàn trả vốn vay.

1.1.1.2. Đặc điểm của hợp đồng tín dụng

 HĐTD mang những đặc điểm chung của hợp đồng nhưng cũng có những nét đặc trưng khác biệt cụ thể như sau:

 Thứ nhất,về chủ thể: Một bên chủ thể của HĐTD (bên cho vay) bắt buột là TCTD được thành lập và hoạt động cho vay theo Luật các Tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản có liên quan; có chức năng hoạt động, kinh doanh tín dụng, thực hiện các chính sách kinh tế- xã hội. TCTD bao gồm ngân hàng và các TCTD phi ngân hàng. Một bên tham gia hợp đồng bao giờ cũng là TCTD có đủ điều kiện luật định, với tư cách là bên cho vay.

 Còn chủ thể bên kia (bên vay) có thể là tổ chức, cá nhân thõa mãn những điều kiện vay vốn theo pháp luật quy định.

 Thứ hai, về đối tượng: HĐTD có đối tượng là những khoản vốn được thể hiện dưới hình thức tiền tệ. Vốn tiền tệ trong HĐTD có thể là tiền đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ. “Cho vay là một hình thức cấp tín dụng, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho khách hàng sử dụng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi”[11, K6 Đ 14]. nhờ đó, hoạt động cho vay trở thành hoạt động sinh lời chủ yếu của các TCTD và trở thành một hình thức tín dụng phổ biến trong nền kinh tế thị trường. Về nguyên tắc đối tượng của HĐTD bao giờ cũng là một số tiền xác định được các bên thỏa thuận và ghi rõ trong hợp đồng.

 Thứ ba, về tính rủi ro: Nếu kéo dài thời gian việc bên vay trả tiền bên cho vay thì nguy cơ rủi ro càng lớn với không chỉ bên cho vay và cả bên vay vì theo cam kết trong hợp đồng tín dụng, bên cho vay chỉ có thể đòi tiền của bên vay khi hết thời hạn vay. Vì thế nguy cơ rủi ro rất lớn cho quyền lợi của bên cho vay và bên vay nên việc phát sinh tranh chấp từ hợp đồng tín dụng so với đa số các loại hợp đồng khác.

 Thứ tư, về mặt hình thức: HĐTD bản chất là một hợp đồng kinh tế được ký kết giữa các cá nhân hay pháp nhân để thỏa mãn nhu cầu về vốn. Do đó pháp luật quy định các chủ thể khi tham gia vào quan hệ tín dụng phải thỏa thuận bằng văn bản bao gồm cả văn bản viết và văn bản điện tử dưới dạng thông điệp dữ liệu và dù HĐTD được ký kết dưới hình thức nào trên đây đều có giá trị pháp lí ngang nhau và đều là chứng cứ trong quá trình giao dịch; trong đó có nội dung về điều kiện vay, mục đích sử dụng tiền vay, hình thức vay, số tiền vay, lãi suất, thời hạn vay, hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm, phương thức trả nợ và những cam kết khác được các bên thỏa thuận. Sau khi TCTD quyết định cho khách hàng vay vốn, sự thỏa thuận cho vay và vay của TCTD với khách hàng phải được lập thành văn bản. Với HĐTD bằng văn bản các bên có thể thực hiện hợp đồng trong sự đảm bảo an toàn pháp lý và khi có tranh chấp xảy ra. Đa phần các HĐTD là hợp đồng theo mẫu, chủ thể cho vay là TCTD soạn thảo dựa trên quy định của pháp luật, phù hợp với quy chế cho vay của TCTD và thỏa thuận của các bên.

 Thứ năm, về cơ chế thực hiện quyền và nghĩa vụ: trong HĐTD, nghĩa vụ chuyển giao tiền vay bao giờ cũng phải được thực hiện trước, làm cơ sở, tiền đề cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của bên vay. Do đó, chỉ khi nào bên cho vay chứng minh được rằng họ đã chuyển giao tiền vay theo đúng HĐTD cho bên vay thì khi đó họ mới có quyền yêu cầu bên vay phải thực hiện các nghĩa vụ đối với mình.

 Thứ sáu, HĐTD phải được tuân thủ chặt chẽ về các nội dung bắt buộc, năng lực chủ thể của các bên tham gia quan hệ tín dụng, mục đích sử dụng vốn vay, lãi suất vay và bảo đảm thực hiện hợp đồng, phương pháp giải quyết tranh chấp, TCTD không được cho vay vốn nhằm đáp ứng các nhu cầu bị cấm theo quy định của pháp luật [16, Tr 2]

 Với vai trò đảm bảo quyền và nghĩa vụ cho các bên tham gia vào quan hệ tín dụng, HĐTD trở nên rất quan trọng. Đặc biệt các bên phải chú ý đến nội dung của hợp đồng, hợp đồng với những điều khoản chặt chẽ sẽ ràng buộc các bên thực hiện đúng trách nhiệm của mình, từ đó cũng góp phần giảm bớt các tranh chấp phát sinh và thúc đẩy sự thúc đẩy trong hoạt động kinh doanh của cả TCTD và khách hàng.

 1.1.1.3. Phân loại Hợp đồng tín dụng

 \* Căn cứ vào tính chất có đảm bảo của khoản vay:

 HDTD có đảm bảo: Áp dụng đối với những khách hàng mà năng lực tài chính thấp, hiệu quả kinh doanh không cao hoặc ít có quan hệ tín dụng với ngân hàng, nghĩa là rủi ro cao là hợp đồng có sự thỏa thuận để cho khách hàng vay được sử dụng một số tiền của mình trong một thời hạn nhất định với điều kiện có hoàn trả trên cơ sở đảm bảo bằng tài sản cầm cố, thế chấp của bên vay hoặc có sự bảo lãnh của người thứ ba.

 HĐTD không cần đảm bảo: là sự thỏa thuận cho khách hàng vay vốn không kèm theo điều kiện vay phải có tài sản cầm cố, thế chấp hoặc được bảo lãnh bằng tài sản mà chỉ dựa vào uy tín của khách hàng. Biểu hiện dưới hình thức đảm bảo bằng tín chấp, được tổ chức tín dụng áp dụng đối với những khách hàng đáng tin cậy. [2]

 Như vậy sự khác biệt giữa HĐTD không có đảm bảo và HĐTD có đảm bảo bằng tài sản đó là điều kiện bắt buộc về tài sản đảm bảo tiền vay. Trong thực tiễn kí kết và thực hiện HĐTD, ta có thể linh hoạt chuyển hóa từ quan hệ HĐTD không có đảm bảo bằng tài sản thành HĐTD có đảm bảo tài sản.

\* Căn cứ vào bản chất pháp lý:

 HĐTD có bản chất pháp lý là Hợp đồng thương mại khi được kí kết bằng văn bản giữa TCTD với pháp nhân (các tổ chức kinh tế) hoặc cá nhân nhằm thỏa mãn nhu cầu vốn kinh doanh

 HĐTD là Hợp đồng dân sự khi được ký kết bằng văn bản giữa TCTD và khách hàng không thỏa mãn các điều kiện mà pháp luật quy định đối với hợp đồng thương mại

\* Căn cứ theo chủ thể ký kết:

 Dựa theo dấu hiệu chủ thể ký kết hợp đồng có thể phân chia HĐTD thành:

 HĐTD được ký kết giữa TCTD với tổ chức kinh tế là pháp nhân

 HĐTD được ký kết giữa TCTD với cá nhân, hộ gia đình.

\* Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay

 HĐTD cho vay để kinh doanh, sản xuất

 HĐTD Cho vay tiêu dùng(dịch vụ, đời sống...)

\* Căn cứ theo thời hạn cho vay

 HĐTD ngắn hạn: Là loại hợp đồng tín dụng có thời hạn dưới một năm và thường áp dụng với trường hợp để vay bổ sung thiếu hụt tạm thời về vốn lưu động hoặc cho vay sửa chữa lớn tài sản cố định của doanh nghiệp. Đây là loại cho vay phổ biến ở các ngân hàng thương mại và trong quan hệ cấp vốn ngắn hạn và trong quan hệ cấp tín dụng của ngân hàng trung ương với các Tổ chức tín dụng và Ngân hàng Nhà nước.

 HĐTD trung hạn: Là loại hợp đồng tín dụng có thời gian từ 01 – 03 năm. Loại tín dụng này áp dụng cho vay để mua sắm tài sản cố định, cải tiến, đổi mới hệ thống kỹ thuật, mở rộng và xây dựng các công trình quy mô nhỏ, thời gian thu hồi vốn nhanh

 HĐTD dài hạn: Là hợp đồng tín dụng có thời gian trên 03 năm, loại tín dụng này chủ yếu đầu tư vào xây dựng những xí nghiệp mới, cải tiến và mở rộng cơ sở sản xuất mới với quy mô lớn hoặc các công trình cơ sở hạ tầng như: sân bay, đường sá, bến cảng…

Việc phân loại các HĐTD như trên có ý nghĩa thực tiễn trong việc xác định đúng bản chất quan hệ tranh chấp là tranh chấp từ quan hệ vay vốn hay quan hệ bảo đảm tiền vay, quan hệ hợp đồng thương mại hay quan hệ hợp đồng dân sự từ đó xác định đúng thẩm quyền và luật áp dụng để giải quyết khi có tranh chấp phát sinh.